

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5 = 4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	44.280.000	44.280.000	0	
1	Lệ phí	44.280.000	44.280.000	0	
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	44.280.000	44.280.000	0	
2	Phí	0	0	0	
	Phí			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	44.280.000	44.280.000	0	
1	Lệ phí	44.280.000	44.280.000	0	
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	44.280.000	44.280.000	0	
2	Phí	0	0	0	
	Phí ...			0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	122.618.902.737	122.618.902.737	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	122.618.902.737	122.618.902.737	0	
1	Chi quản lý hành chính	81.076.969.434	81.076.969.434	0	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	19.529.931.644	19.529.931.644	0	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	61.547.037.790	61.547.037.790	0	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	649.625.524	649.625.524	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	649.625.524	649.625.524	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	40.806.054.779	40.806.054.779	0	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	40.806.054.779	40.806.054.779	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	86.253.000	86.253.000	0	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	86.253.000	86.253.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				